

Số: 208/BC-KT

Bắc Thanh Miện, ngày 14 tháng 10 năm 2025

## **BÁO CÁO**

### **Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán Quý III năm 2025**

#### **I. Tình hình thực hiện nhiệm vụ Quý III năm 2025**

##### **1. Lĩnh vực quản lý ngân sách**

##### **1.1. Công tác tham mưu giúp UBND xã chỉ đạo, điều hành nhiệm vụ thu, chi ngân sách**

- Phối hợp tham mưu giúp UBND xã thực hiện giao dự toán ngân sách năm 2026 sau sáp nhập xã; đồng thời tham mưu công tác chỉ đạo, các cơ quan chức năng triển khai thực hiện kế hoạch thu ngân sách năm 2025 ngay từ những ngày đầu sáp nhập chính quyền địa phương 2 cấp.

- Tổng hợp tham mưu UBND xã thực hiện điều chỉnh dự toán, thu chi ngân sách, điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025, kế hoạch đầu tư công năm 2025. Phối hợp với Kho bạc nhà nước khu vực III thực hiện đối chiếu chuyển giao dữ liệu thu, chi ngân sách từ các xã cũ sang xã mới đảm bảo theo đúng quy định.

- Đôn đốc các xã cũ trong công tác bàn giao, tập trung quản lý tốt nguồn thu. Thực hiện nộp ngay các khoản đã thu được vào ngân sách, đảm bảo thực hiện tốt kế hoạch thu ngân sách Quý III/2025.

- Tham mưu chỉ đạo bàn giao các dự án đầu tư để kịp thời giải ngân, thanh toán nguồn vốn cho các dự án, công trình được bố trí kế hoạch vốn năm 2025; đồng thời chỉ đạo đẩy nhanh công tác triển khai đầu tư các dự án đã được bố trí vốn.

- Hướng dẫn các đơn vị dự toán ngân sách xã thực hiện thu, chi ngân sách, năm 2025 theo hướng dẫn của Sở Tài chính thành phố;

- Tham mưu UBND xã và các đơn vị sử dụng ngân sách ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm chống lãng phí, các quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025. Thực hiện công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 sau sáp nhập theo đúng quy định.

##### **2.2. Tình hình thu, chi ngân sách Quý III năm 2025**

###### **a) Thu ngân sách nhà nước:**

Tổng thu NSNN thực hiện 203.208 triệu đồng, bằng 182,83% so với kế hoạch thành phố giao; trong đó:

- Tổng thu các sắc thuế, phí, Lệ phí và các khoản thu khác (không bao gồm tiền sử dụng đất) đạt 4.740 triệu đồng, bằng 32,08% so với kế hoạch;

- Thu tiền sử dụng đất đạt 2.918 triệu đồng, bằng 22,06% so với kế hoạch.

- Thu huy động đóng góp: 104 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn: 25.710 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 169.733 triệu đồng.

*b) Chi ngân sách xã:*

Tổng chi ngân sách xã thực hiện 155.848 triệu đồng, bằng 140,22%% so với dự toán được giao; trong đó:

- Chi đầu tư XDCB thực hiện 61.788 đồng, bằng 473,29% dự toán;
- Chi thường xuyên thực hiện 94.060 đồng, bằng 98,93% dự toán;

Nhìn chung, nhiệm vụ chi ngân sách xã Quý III/2025 đã bám sát dự toán và các nhiệm vụ được giao. Trong đó, tập trung chi cho các nhiệm vụ đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng, ... phục vụ phục vụ cán bộ công chức làm việc ngay sau khi chuyển giao chính quyền địa phương 2 cấp. Nhiệm vụ chi ngân sách xã trong Quý III/2025 đã giúp cho cấp ủy Đảng, chính quyền chỉ đạo, điều hành thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội; quốc phòng, an ninh và công tác phòng chống thiên tai, dịch bệnh theo kế hoạch đề ra.

*(chi tiết theo phụ lục đính kèm)*

Trên đây là báo cáo công khai kết quả thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Quý III năm 2025 xã Bắc Thanh Miện./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT.UBND xã;
- Công Thông tin điện tử xã;
- Các cơ quan liên quan;
- Lưu: VT.



**Vũ Văn Điệp**



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2025

Đính kèm Báo cáo số 208/BC-KT ngày 14/10/2025 của Phòng Kinh tế xã)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                                        | Dự toán năm | Thực hiện Quý III/2025 | Thực hiện Quý III năm trước | So sánh ước thực hiện với (%) |                   |
|-----|-------------------------------------------------|-------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------|
|     |                                                 |             |                        |                             | Dự toán năm                   | Cùng kỳ năm trước |
| A   | B                                               | 1           | 2                      | 3                           | 4=2/1                         | 5                 |
| A   | TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN                | 111.147     | 203.208                | 203.208                     | 182,83                        | 100,00            |
| I   | Thu cân đối NSNN                                | 14.773      | 7.765                  | 7.765                       | 52,56                         | 100,00            |
| 1   | Thu nội địa                                     | 14.773      | 7.661                  | 7.661                       | 51,85                         | 100,00            |
| 2   | Thu đóng góp                                    |             | 104                    | 104                         |                               |                   |
| II  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên               | 96.374      | 169.733                | 169.733                     | 176,12                        | 100,00            |
| -   | Thu bổ sung cân đối                             | 96.374      | 77.166                 | 77.166                      | 80,07                         | 100,00            |
| -   | Thu bổ sung có mục tiêu                         |             | 92.567                 | 92.567                      |                               | 100,00            |
| III | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang       |             | 25.710                 | 25.710                      |                               |                   |
| B   | TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ                           | 111.147     | 155.848                | 155.848                     | 140,22                        | 100,00            |
| I   | Tổng chi cân đối ngân sách                      | 111.147     | 155.848                | 155.848                     | 140,22                        | 100,00            |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                           | 13.055      | 61.788                 | 61.788                      | 473,29                        | 100,00            |
| 2   | Chi thường xuyên                                | 95.082      | 94.060                 | 94.060                      | 98,93                         | 100,00            |
| 3   | Dự phòng ngân sách                              | 3.010       | -                      | -                           | -                             |                   |
| 4   | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương            |             |                        |                             |                               |                   |
| II  | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên | -           |                        | -                           |                               |                   |



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2025

(Đính kèm Báo cáo số 208 /BC-KT ngày 14/10/2025 của Phòng Kinh tế xã)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                                                     | Dự toán năm đầu năm | Ước thực hiện quý III | Ước thực hiện quý III năm trước | So sánh ước thực hiện với (%) |                   |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|     |                                                              |                     |                       |                                 | Dự toán năm                   | Cùng kỳ năm trước |
| A   | B                                                            | 1                   | 2                     | 2                               | 3=2/1                         | 4,00              |
| A   | CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ                                     | 111.147             | 155.848               | 155.848                         | 140,22                        | 100,00            |
| I   | Chi đầu tư phát triển                                        | 13.055              | 61.788                | 61.788                          | 473,29                        | 100,00            |
| 1   | Chi đầu tư cho các dự án                                     | 13.055              | 61.788                | 61.788                          | 473,29                        | 100,00            |
| 2   | Chi đầu tư phát triển khác                                   |                     |                       |                                 |                               |                   |
| II  | Chi thường xuyên                                             | 95.082              | 94.060                | 94.060                          | 98,93                         | 100,00            |
|     | Trong đó:                                                    |                     |                       |                                 |                               |                   |
| 1   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                           | 61.897              | 54.062                | 54.062                          | 87,34                         | 100,00            |
| 2   | Chi khoa học và công nghệ                                    |                     |                       |                                 |                               |                   |
| 3   | Chi y tế, dân số và gia đình                                 | 174                 | 7                     | 7                               |                               |                   |
| 4   | Chi văn hóa thông tin                                        | 500                 | 240                   | 240                             |                               |                   |
| 5   | Chi phát thanh, truyền hình                                  | 273                 | 174                   | 174                             | 63,77                         | 100,00            |
| 6   | Chi thể dục thể thao                                         | 126                 | 35                    | 35                              | 28,10                         | 100,00            |
| 7   | Chi bảo vệ môi trường                                        | 95                  | 120                   | 120                             | 126,32                        |                   |
| 8   | Chi hoạt động kinh tế                                        | 1.022               | 924                   | 924                             | 90,42                         | 100,00            |
| 9   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể | 25.041              | 30.979                | 30.979                          | 123,71                        | 100,00            |
| 10  | Chi đảm bảo xã hội                                           | 3.229               | 5.651                 | 5.651                           | 175,00                        | 100,00            |
| 11  | An ninh                                                      | 1.734               | 846                   | 846                             | 48,79                         |                   |
| 12  | Quốc phòng                                                   | 763                 | 1.022                 | 1.022                           | 133,94                        | 100,00            |
| 13  | Chi khác NS                                                  | 79                  |                       | -                               | -                             |                   |
| 14  | Tiết kiệm thêm 10% chi TX                                    | 149                 |                       |                                 | -                             |                   |
| III | Dự phòng ngân sách                                           | 3.010               |                       |                                 | -                             |                   |

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2025

(Đính kèm Báo cáo số 208 /BC-KT ngày 14/10/2025 của Phòng Kinh tế xã)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                             | Dự toán năm    | Ước thực hiện quý III | Ước thực hiện quý III năm trước | So sánh ước thực hiện với (%) |                   |
|------------|------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|            |                                                      |                |                       |                                 | Dự toán năm                   | Cùng kỳ năm trước |
| A          | B                                                    | 1              | 2                     | 2                               | 3=2/1                         | 4                 |
|            | <b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>              | <b>111.147</b> | <b>203.208</b>        | <b>203.208</b>                  | <b>182,83</b>                 | <b>100,00</b>     |
| <b>I</b>   | <b>Thu nội địa</b>                                   | <b>14.773</b>  | <b>7.661</b>          | <b>7.661</b>                    | <b>51,85</b>                  | <b>100,00</b>     |
| 1          | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước                 |                |                       |                                 |                               |                   |
| 2          | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài |                |                       |                                 |                               |                   |
| 3          | Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý                | 372            | 502                   | 502                             |                               |                   |
| 4          | Thuế thu thập cá nhân                                | 210            | 423                   | 423                             | 201,57                        | 100,00            |
| 5          | Thuế bảo vệ môi trường                               | -              |                       | -                               |                               |                   |
| 6          | Lệ phí trước bạ                                      | 265            | 568                   | 568                             | 214,19                        | 100,00            |
| 7          | Thu phí, lệ phí                                      | 109            | 102                   | 102                             | 93,39                         | 100,00            |
| 8          | Các khoản thu về nhà, đất                            | 13.237         | 2.921                 | 2.921                           | 22,06                         | 100,00            |
| -          | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                         |                |                       | -                               |                               |                   |
| -          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                     | 182            | 3                     | 3                               | 1,43                          | 100,00            |
| -          | Thu tiền sử dụng đất                                 | 13.055         | 2.918                 | 2.918                           | 22,35                         | 100,00            |
| -          | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                     | -              |                       | -                               |                               |                   |
| -          | nhà nước                                             |                |                       | -                               |                               |                   |
| 9          | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                    |                |                       | -                               |                               |                   |
| 10         | Thu khác ngân sách                                   | 155            | 75                    | 75                              | 48,39                         | 100,00            |
| 11         | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác       | 425            | 150                   | 150                             | 35,29                         | 100,00            |
| <b>II</b>  | <b>Thu huy động đóng góp</b>                         |                | <b>104</b>            | <b>104</b>                      |                               | <b>100,00</b>     |
| <b>III</b> | <b>Thu chuyển nguồn</b>                              |                | <b>25.710</b>         | <b>25.710</b>                   |                               | <b>100,00</b>     |
| <b>IV</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>             | <b>96.374</b>  | <b>169.733</b>        | <b>169.733</b>                  | <b>176,12</b>                 | <b>100,00</b>     |
| -          | Thu bổ sung cân đối                                  | 96.374         | 77.166                | 77.166                          | 80,07                         | 100,00            |
| -          | Thu bổ sung có mục tiêu                              |                | 92.567                | 92.567                          |                               | 100,00            |